

Bộ Tài nguyên và Môi trường
Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội năm học 2022 - 2023
(Kèm theo Thông báo số /TĐHHN ngày tháng năm 2022 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số	551	0	14	115	405	31	0	0	416	120	15
a	Khối ngành Kinh doanh và quản lý	190	0	2	24	158	8	0	0	155	33	2
	Ngành Quản trị kinh doanh	47	0	0	6	39	2	0	0	41	6	0
	Ngành Marketing	36	0	0	5	28	3	0	0	28	8	0
	Ngành Bất động sản	38	0	1	6	32	0	0	0	31	6	1
	Ngành Kế toán	69	0	1	7	59	3	0	0	55	13	1
b	Khối ngành Pháp luật	30	0	0	2	24	4	0	0	25	4	1

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Ngành Luật	30	0	0	2	24	4	0	0	25	4	1
c	Khối ngành Khoa học sự sống	10	0	0	6	4	0	0	0	4	6	0
	Ngành Sinh học ứng dụng	10	0	0	6	4	0	0	0	4	6	0
d	Khối ngành Khoa học tự nhiên	27	0	2	7	19	1	0	0	19	6	2
	Ngành Khí tượng và khí hậu học	8	0	0	1	7	0	0	0	4	4	0
	Ngành Thủy văn học	10	0	1	2	7	1	0	0	8	1	1
	Ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	9	0	1	4	5	0	0	0	7	1	1
đ	Khối ngành Máy tính và công nghệ thông tin	84	0	1	16	64	4	0	0	61	22	1
	Ngành Công nghệ thông tin	84	0	1	16	64	4	0	0	61	22	1
e	Khối ngành Công nghệ kỹ thuật	43	0	2	16	25	2	0	0	31	10	2
	Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	22	0	1	12	10	0	0	0	13	8	1

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	21	0	1	4	15	2	0	0	18	2	1
ê	Khối ngành Kỹ thuật	7	0	2	4	3	0	0	0	3	3	1
	Ngành Kỹ thuật địa chất	4	0	1	3	1	0	0	0	1	3	0
	Ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	3	0	1	1	2	0	0	0	2	0	1
g	Khối ngành Sản xuất và chế biến	9	0	0	3	6	0	0	0	6	3	0
	Ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	9	0	0	3	6	0	0	0	6	3	0
h	Khối ngành Nhân văn	23	0	0	1	15	7	0	0	18	5	0
	Ngành Ngôn ngữ Anh	23	0	0	1	15	7	0	0	18	5	0
i	Khối ngành Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	57	0	0	7	46	4	0	0	52	5	0
	Ngành Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	42	0	0	5	33	4	0	0	38	4	0
	Ngành Quản trị khách sạn	15	0	0	2	13	0	0	0	14	1	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
k	Khối ngành Môi trường và bảo vệ môi trường	71	0	5	29	41	1	0	0	42	23	6
	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	19	0	3	9	10	0	0	0	9	7	3
	Ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	12	0	0	2	10	0	0	0	9	3	0
	Ngành Quản lý đất đai	24	0	2	12	12	0	0	0	12	9	3
	Ngành Quản lý tài nguyên nước	6	0	0	2	4	0	0	0	5	1	0
	Ngành Quản lý biển	10	0	0	4	5	1	0	0	7	3	0